

PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
(Ban hành theo Quyết định số 12.02./2023/QĐ-TGD ngày 10../11./2023 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu)

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
A	DỊCH VỤ THANH TOÁN CHUYỂN TIỀN				
A.1	Giao dịch tài khoản thanh toán				
I	Tài khoản VND				
1	Gửi tiền vào TK				
a	Nộp tiền mặt vào TK của người khác				
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI01	Miễn phí		
-	Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI02	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
b	Nhận chuyển khoản đến	TTTNI03	Miễn phí		
2	Rút tiền từ TK				
a	Rút tiền mặt trong hệ thống GPBank				
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI04	Miễn phí		
-	Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI05	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
b	Chuyển khoản đến tài khoản trong hệ thống GPBank	TTTNI42	Miễn phí		
c.	Chuyển khoản đến tài khoản ngoài hệ thống GPBank				

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 7/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

Đã ký

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	Chuyển dưới 500 triệu VND, trước 15h00	TTTNI31	0,008%	9.000 VND	40.000 VND
-	Chuyển dưới 500 triệu VND, từ 15h00 đến khi hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán trong ngày	TTTNI32	0,02%	13.000 VND	100.000 VND
-	Chuyển từ 500 triệu VND trở lên	TTTNI33	0,02%		900.000 VND
d	Chuyển tiền từ TK cho người nhận bằng CMND (thu đầu chuyển tiền)				
-	Trong hệ thống GPBank	TTTNI10	0,01%	10.000 VND	500.000 VND
-	Ngoài hệ thống GPBank				
+	Chuyển dưới 500 triệu VND, trước 15h00	TTTNI34	0,008%	9.000 VND	40.000 VND
+	Chuyển dưới 500 triệu VND, từ 15h00 đến khi hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán trong ngày	TTTNI35	0,02%	13.000 VND	100.000 VND
+	Chuyển từ 500 triệu VND trở lên	TTTNI36	0,02%		900.000 VND
3	Phí tra soát chuyển tiền trong nước	TTTNI13	25.000VND/ giao dịch		
4	Phí khác				

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 8/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	Rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi từ tài khoản thanh toán số tiền mặt đã nộp vào tài khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền thì thu phí kiểm đếm <i>(Số tiền tính phí được tính trên số tiền chênh lệch lớn hơn giữa số tiền rút ra/chuyển đi và số dư có sẵn trước khi ghi có)</i>	TTTNI14	0,03%	10.000 VND	1.000.000 VND
-	Phí giao dịch ngoài giờ	TTTNI15	0,03%	50.000 VND	1.500.000 VND
II Tài khoản ngoại tệ					
1 Gửi tiền vào tài khoản					
a	Nộp tiền vào TK				
-	Tiền mặt loại $\geq$ 50USD/EUR	TTTNI16	0,15%	2 USD/ 2EUR	
-	Tiền mặt loại $<$ 50USD/EUR	TTTNI17	0,25%	2 USD/ 2EUR	
-	Ngoại tệ khác	TTTNI18	0,4%	2 USD	
b	Nhận tiền chuyển khoản đến từ ngân hàng khác trong nước	TTTNI19	Miễn phí		
2 Rút tiền từ TK					
a	Rút tiền mặt				
-	Bằng VNĐ	TTTNI37	Miễn phí		
-	Bằng ngoại tệ	TTTNI20	0,2%	2 USD	
b	Chuyển khoản trong hệ thống GPBank				

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 9/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

du

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI21	Miễn phí		
-	Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI22	1 USD		
c.	Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống GPBank				
-	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI23	3 USD		
-	Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK	TTTNI24	0,05%	5 USD	100 USD
3	Phí tra soát chuyển tiền trong nước	TTTNI38	2 USD/giao dịch		
A.2	Giao dịch tiền mặt				
1	Nộp tiền mặt để chuyển tiền trong hệ thống cho người nhận tiền mặt bằng CMND				
-	Cùng tỉnh/thành phố	TTTNI25	0,02%	15.000 VND	1.000.000 VND
-	Khác tỉnh/thành phố	TTTNI26	0,05%	20.000 VND	1.000.000 VND
2	Nộp tiền mặt để chuyển ngoài hệ thống đến TK người nhận hoặc người nhận bằng CMND (thu đầu người chuyển)				
-	Chuyển dưới 500 triệu VND, trước 15h00	TTTNI39	0,035%	18.000 VND	175.000 VND
-	Chuyển dưới 500 triệu VND, từ 15h00 đến khi hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán trong ngày	TTTNI40	0,05%	23.000 VND	250.000 VND
-	Chuyển từ 500 triệu VND trở lên	TTTNI41	0,05%		900.000 VND
3	Nhận tiền mặt bằng CMND				
-	Trong hệ thống GPBank	TTTNI29	Miễn phí		
-	Ngoài hệ thống GPBank	TTTNI30	0,03%	25.000 VND	1.000.000 VND

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 10/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
B	DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI				
1	Chuyển tiền đi nước ngoài				
-	Phí dịch vụ	FTFEE	0,2% - 10%	10 USD	(**)
-	Phí nước ngoài (nếu người chuyển tiền chịu thêm phí nước ngoài). Trường hợp NHDL thu cao hơn, GPBank sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh.	FTOUR			
+	Đối với USD		30 USD/lệnh chuyển tiền		
+	Đối với EUR		30 EUR/lệnh chuyển tiền		
+	Đối với JPY		5.000JPY/lệnh chuyển tiền		
+	Các ngoại tệ khác		30 USD (hoặc thu đối tương đương)		
-	Phí tra soát/hủy lệnh chuyển tiền	FTAMEND/ FTCANCEL	5 USD/lần + điện phí + phí trả NH nước ngoài (nếu có)		
-	Điện phí	FTCABLE	5 USD		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 11/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

Đã ký

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
(**) Trường hợp Khách hàng thường xuyên giao dịch chuyển tiền với giá trị lớn hoặc Khách hàng giao dịch với giá trị lớn mà biểu phí không quy định phí tối đa thì các Đơn vị có thể xem xét giảm phí cho Khách hàng nhưng số phí khách hàng phải trả cho GPBank sau khi giảm không được thấp hơn 300 USD					
2	Nhận tiền từ nước ngoài về				
-	Phí ghi có	FTINWARD	0,05%	5 USD	150 USD
-	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	FTREFUSE	5 USD + Điện phí		
-	Phí tra soát	FTAMEND	5 USD + Điện phí		
-	Điện Phí	FTINWARDSW	5 USD		
C	DỊCH VỤ TÍN DỤNG				
C.1	Phí bảo lãnh trong nước				
1	Phát hành thư bảo lãnh				
1.1	Ký quỹ 100% số tiền bảo lãnh	TD01	0,6%/năm	300.000 VND	Thỏa thuận
1.2	Ký quỹ dưới 100% số tiền bảo lãnh			500.000 VND	Thỏa thuận
-	Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	TD32	0,6%/năm		
-	Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng Thẻ tiết kiệm hoặc tiền gửi tại GPBank	TD02	0,8%/năm		
-	Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng Thẻ tiết kiệm hoặc tiền gửi tại TCTD khác	TD03	1,2%/năm		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 12/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

lưu

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản khác	TD04	1,8%/năm		
-	Phản bảo lãnh không được đảm bảo bằng TS	TD05	2,8%/năm		
1.3	Phí phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của GPBank, bằng tiếng nước ngoài/song ngữ			Bảng mức phí quy định tại mục 1.1, 1.2 nêu trên cộng thêm tối thiểu 300.000 VND	Theo thỏa thuận của Đơn vị với khách hàng nhưng không thấp hơn mức phí tối thiểu
1.4	Phí phát hành thư bảo lãnh khác mẫu GPBank, bằng tiếng Việt			Bảng mức phí quy định tại mục 1.1, 1.2 nêu trên cộng thêm tối thiểu 300.000 VND	Theo thỏa thuận của Đơn vị với khách hàng nhưng không thấp hơn mức phí tối thiểu
1.5	Phí phát hành thư bảo lãnh khác mẫu GPBank, bằng tiếng nước ngoài/song ngữ			Bảng mức phí quy định tại mục 1.1, 1.2 nêu trên cộng thêm tối thiểu 700.000 VND	Theo thỏa thuận của Đơn vị với khách hàng nhưng không thấp hơn mức phí tối thiểu
2	Sửa đổi thư bảo lãnh				
2.1	Sửa đổi tăng số tiền bảo lãnh	TD06	Như phát hành thư bảo lãnh	300.000 VND	Thỏa thuận
2.2	Sửa đổi tăng thời hạn thư bảo lãnh	TD07	Như phát hành thư bảo lãnh	300.000 VND	Thỏa thuận
2.3	Sửa đổi khác	TD08		300.000 VND/lần	Thỏa thuận
3	Các phí khác				
3.1	Xác nhận thư bảo lãnh	TD09	1,8%/năm	300.000 VND	Thỏa thuận

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 13/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

9

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
3.2	Bảo lãnh đối ứng	TD10	2,16%/năm	400.000 VND	Thỏa thuận
3.3	Hủy thư bảo lãnh				
-	Hủy thư bảo lãnh, trường hợp ký quỹ 100% số tiền bảo lãnh	TD12		300.000 VND	Thỏa thuận
-	Hủy thư bảo lãnh, trường hợp ký quỹ dưới 100% số tiền bảo lãnh	TD31		500.000 VND	Thỏa thuận
C.2	Phí trả nợ trước hạn Trường hợp các khoản vay tham gia các chương trình ưu đãi lãi suất thì Phí trả nợ trước hạn được quy định cụ thể tại các công văn triển khai chương trình và các văn bản sửa đổi/bổ sung (nếu có). Đối với khoản vay được ưu đãi lãi suất có thời gian vay thực tế $\leq 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD, mức phí áp dụng không thấp hơn $0,15\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn.				
1	Vay theo món ngắn hạn				
-	Thời gian vay thực tế $\leq 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD	TD13	$0,5\% \times$ Số tiền trả nợ trước hạn	500.000 VND	Thỏa thuận
-	Thời gian vay thực tế $> 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD	TD14	Miễn phí		
2	Vay trung dài hạn				
-	Thời gian vay thực tế $\leq 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD	TD15	$1\% \times$ Số tiền trả nợ trước hạn	1.000.000 VND	Thỏa thuận
-	Thời gian vay thực tế $> 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD	TD16	Thỏa thuận		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 14/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
3	Vay cầm cố Thẻ tiết kiệm do GPBank phát hành	TD17	Miễn phí trừ các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận bằng văn bản		
C.3	Phí cam kết cho vay có điều kiện (Trong văn bản cam kết cần ghi rõ GPBank chỉ tài trợ nếu dự án khả thi và đáp ứng được các điều kiện theo quy định của NHNN và của GPBank)	TD18	$0,03\% \times$ Số tiền cam kết cho vay	1.000.000 VND	50.000.000 VND
C.4	Phí trả cho Hạn mức tín dụng dự phòng	TD19	$0,05\% \times$ Giá trị hạn mức tín dụng dự phòng	500.000 VND	50.000.000 VND
C.5	Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm Hợp đồng tín dụng có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay đầu tiên				
1	Đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, Hạn mức tín dụng	TD20	$0,03\% \times$ Giá trị hạn mức không sử dụng	500.000 VND	$0,1\% \times$ Giá trị hạn mức không sử dụng
2	Đối với Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn	TD21	$0,05\% \times$ Số tiền không thực hiện cam kết	500.000 VND	$0,1\% \times$ Số tiền không thực hiện cam kết
D	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI				
1	Mở tài khoản	KHACI01	Miễn phí		
2	Phí Duy trì TK				
-	TK hoạt động thường xuyên	KHACI57	Miễn phí		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 15/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

đhu

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	TK 6 tháng không hoạt động (thu từ tháng thứ 7)	KHACI02	5.000 VND/tháng		
3	Đóng TK trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	KHACI04	20.000 VND/ 2 USD		
4	Phong tỏa TK theo yêu cầu của Khách hàng (Miễn phí nếu do sử dụng sản phẩm của GPBank)	KHACI05	50.000 VND/lần		
E DỊCH VỤ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM					
1	Mở TTK/HĐTG	KHACI06	Miễn phí		
2	Tắt toán trước ngày đến hạn trên TTK/HĐTG				
-	Tại chi nhánh cùng tỉnh/TP nơi mở TTK/HĐTG	KHACI09	Miễn phí		
-	Tại chi nhánh khác tỉnh/TP nơi mở TTK/HĐTG				
+	Rút VND	KHACI10	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
+	Rút ngoại tệ	KHACI11	0,15%	2 USD	100 USD
3	Thu phí kiểm đếm khi dòng tiền ra khỏi hệ thống GPBank				
-	Tắt toán TTK/HĐTG VND trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào TTK/nộp tiền vào TK để gửi HĐTG	KHACI12	0,03%	10.000 VND	1.000.000 VND
-	Tắt toán TTK/HĐTG USD trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào TTK/nộp tiền vào TK để gửi HĐTG	KHACI13	0,03%	2USD	50USD

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 16/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

Đã

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
4	Chuyển quyền sở hữu TTK/HĐTĐ	KHACI14	20.000 VND/ 1 TTK, HĐTĐ/1 lần		
5	Thông báo mất TTK/ HĐTĐ	KHACI15	20.000 VND/ 1 TTK, HĐTĐ/1 lần		
6	Chứng nhận ủy quyền TTK/HĐTĐ	KHACI16	20.000 VND/ 1 TTK, HĐTĐ/1 lần		
7	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	KHACI17	50.000 VND/hồ sơ		
8	Phong tỏa TTK/HĐTĐ theo yêu cầu của Khách hàng (Miễn phí nếu do sử dụng sản phẩm của GPBank)	KHACI55	50.000 VND/ 1 TTK, HĐTĐ/1 lần		
9	Dịch vụ khác	KHACI18	Theo thỏa thuận	20.000 VND	
F DỊCH VỤ GIAO DỊCH SÉC					
1	Bảo chi séc	KHACI19	10.000 VND/tờ		
2	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	KHACI20	50.000 VND/tờ		
3	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành	KHACI21	10.000 VND/tờ		
4	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành				
-	Phí gửi séc	KHACI22	5 USD/tờ		
-	Thanh toán kết quả nhờ thu	KHACI23	0,2%/giá trị báo có	10 USD	

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 17/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

du

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	Séc nhờ thu bị từ chối	KHACI24	Thỏa thuận		
5	Mua séc trắng	KHACI25	20.000 VND/quyển		
6	Thông báo mất séc/hủy séc	KHACI27	20.000 VND/lần		
7	Đổi séc du lịch lấy đồng Việt Nam	KHACI56	1%	2 USD	
G	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ				
1	Kiểm đếm hộ tiền				
-	Kiểm đếm VND tại GPBank				
+	Loại 20.000 VND trở lên	KHACI28	0,03%	100.000 VND	
+	Loại 10.000 VND trở xuống	KHACI29	0,05%	100.000 VND	
-	Kiểm đếm VND tại nơi Khách hàng yêu cầu				
+	< 10km	KHACI30	Thỏa thuận	100.000 VND	
+	> 10km	KHACI31	Thỏa thuận	200.000 VND	
-	Kiểm đếm ngoại tệ (xác định thật giả)	KHACI32	0,2 USD/tờ	2 USD/món	
2	Đổi tiền				
-	Đổi ngoại tệ (USD)				
+	Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	KHACI33	2%	2 USD	
+	Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	KHACI34	Miễn phí		
-	Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông				
+	Tiền hư hỏng biến dạng do lưu thông	KHACI35	Miễn phí		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 18/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

Đu

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
+	Tiền hư hỏng biến dạng do bảo quản	KHACI36	Miễn phí		
H	CÁC DỊCH VỤ KHÁC				
1	Sao lục chứng từ				
-	Chứng từ trong vòng 1 tháng	KHACI37	15.000VND/ chứng từ		
-	Chứng từ trên 1 tháng	KHACI38	50.000VND/ chứng từ		
-	Chứng từ của ngày 31/12 hàng năm để làm báo cáo tài chính	KHACI39	Miễn phí		
2	Xác nhận số dư bằng văn bản				
-	Bản gốc	KHACI40	50.000 VND		
-	Bản tiếp theo	KHACI41	10.000VND/ bản		
3	Trung gian thanh toán	KHACI42	0,2%	500.000 VND	
4	Cấp giấy xác nhận theo yêu cầu Khách hàng				
-	Khách hàng đang có TK tại GPBank				
+	Giấy xác nhận	KHACI43	Thỏa thuận	50.000 VND	
+	Bản sao	KHACI44	Thỏa thuận	10.000 VND	
-	Khách hàng vắng lai				
+	Giấy xác nhận	KHACI45	Thỏa thuận	100.000 VND	

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 19/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

den

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
+	Bản sao	KHACI46	Thỏa thuận	20.000 VND	
5	Phí dịch vụ khác theo yêu cầu của Khách hàng	KHACI47	Thỏa thuận	50.000 VND	
6	Giữ hộ tài sản (đối với các Giấy tờ quan trọng)	KHACI48	Thỏa thuận	100.000 VND/tháng	
7	Sao kê sổ phụ				
-	Định kỳ hàng tháng	KHACI49	Thỏa thuận		
-	In đột xuất theo yêu cầu của Khách hàng	KHACI50	2.000 VND/trang	20.000 VND	
8	Mượn hồ sơ Tài sản đảm bảo (Theo quy định hiện hành của GPBank)	KHACI51	Thỏa thuận	300.000 VND/lần/bộ hồ sơ	
9	Dịch vụ quản lý hồ sơ tín dụng	KHACI52	Miễn phí		
10	Cấp bản sao đăng ký xe	KHACI53	100.000 VND/lần/xe		Thỏa thuận
11	Giải ngân bằng tiền mặt	KHACI54	Miễn phí		
I	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ				
I.1	Dịch vụ GP.IB				
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	IBI01	Miễn phí		
2	Phí duy trì dịch vụ	IBI02	8.000 VND/tháng		
3	Phí yêu cầu trợ giúp (Mở khóa dịch vụ, cấp lại mật khẩu truy cập, thay đổi gói dịch vụ)	IBI03	10.000 VND/yêu cầu		
4	Phí yêu cầu tra soát giao dịch	IBI04	20.000 VND/giao dịch		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 20/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

Đu

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
5	Phí chuyển khoản				
-	Chuyển khoản trong hệ thống GPBank	IBI05	Miễn phí		
-	Chuyển khoản liên ngân hàng qua Citad	IBI06	9.000 VND/giao dịch		
-	Chuyển khoản liên ngân hàng nhanh 24/7 (Áp dụng từ 9h00 ngày biểu phí có hiệu lực)				
+	Từ 500.000 đồng trở xuống	IBI07N	6.000 VND/giao dịch		
+	Từ 500.001 đồng đến 2.000.000 đồng	IBI07M	6.000 VND/giao dịch		
+	Trên 2.000.000 đồng	IBI07	6.000 VND/giao dịch		
6	Phí giao dịch thanh toán (nạp tiền, thanh toán hóa đơn)	IBI08	Miễn phí		
I.2	Dịch vụ chuyển khoản liên ngân hàng nhanh từ tài khoản thanh toán tại Quầy giao dịch (Áp dụng từ 9h00 ngày biểu phí có hiệu lực)				
1	Từ 500.000 đồng trở xuống	IBFT03N	6.000 đồng/giao dịch		
2	Từ 500.001 đồng đến 2.000.000 đồng	IBFT03M	6.000 VND/giao dịch		
2	Trên 2.000.000 đồng	IBFT03	6.000 VND/giao dịch		
I.3	Dịch vụ GP.SMS				
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	GPM01	Miễn phí		
2	Phí thường niên	GPM02	Miễn phí		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 21/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

du

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
3	Phí dịch vụ nhận thông báo biến động số dư tài khoản	GPM03	8.000 VND/tháng/1 số điện thoại		
4	Phí giao dịch thanh toán (Nạp tiền/ Thanh toán hóa đơn)	GPM04	Miễn phí		
5	Phí yêu cầu trợ giúp (Mở khóa dịch vụ, cấp lại mật khẩu)	GPM05	10.000 VND/yêu cầu		
6	Phí yêu cầu tra soát giao dịch	GPM06	20.000 VND/giao dịch tra soát		
L4	Dịch vụ GP.MPLUS				
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	GPMP01	Miễn phí		
2	Phí duy trì dịch vụ	GPMP02	Miễn phí		
3	Phí chuyển khoản				
-	Chuyển khoản trong hệ thống GPBank	GPMP03	Miễn phí		
-	Chuyển khoản liên ngân hàng nhanh qua số thẻ (Áp dụng từ 9h00 ngày biểu phí có hiệu lực)				
+	Từ 500.000 đồng trở xuống	GPMP04N	8.000 VND/giao dịch		
+	Từ 500.001 đồng đến 2.000.000 đồng	GPMP04M	8.000 VND/giao dịch		
+	Trên 2.000.000 đồng	GPMP04	8.000 VND/giao dịch		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 22/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
4	Phí giao dịch thanh toán (Nạp tiền/Mua thẻ/Thanh toán hóa đơn)	GPMP05	Miễn phí		
5	Phí yêu cầu trợ giúp	GPMP06	Miễn phí		
6	Phí yêu cầu tra soát giao dịch	GPMP07	20.000 VND/ giao dịch tra soát		
K	DỊCH VỤ THẺ				
K.1	Loại thẻ Ghi nợ nội địa				
1	Phí phát hành thẻ				
1.1	Phí phát hành thẻ chính				
-	Thẻ My Card hạng Chuẩn				
+	Thường	THE01	Miễn phí		
+	Nhanh	THE02	20.000 VND		
-	Thẻ My Card hạng Vàng				
+	Thường	THE03	30.000 VND		
+	Nhanh	THE04	50.000 VND		
-	Thẻ My Card hạng Bạch Kim				
+	Thường	THE05	50.000 VND		
+	Nhanh	THE06	80.000 VND		
-	Thẻ Student Card/Member Card	THE07	Thỏa thuận		
-	Thẻ My Style	THE08	50.000 VND		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 23/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

dk

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
1.2	Phí phát hành thẻ phụ				
-	Thẻ My Card				
+	Hạng Chuẩn	THE09	20.000 VND		
+	Hạng Vàng	THE10	30.000 VND		
+	Hạng Bạch Kim	THE11	50.000 VND		
-	Thẻ My Style	THE12	50.000 VND		
2	Phí thường niên	THE13	Miễn phí		
3	Phí giao dịch tại ATM				
3.1	Vấn tin tài khoản (không in chứng từ)				
-	ATM nội mạng	THE14	Miễn phí		
-	ATM ngoại mạng	THE15	Miễn phí		
3.2	In sao kê tài khoản hoặc in chứng từ vấn tin tài khoản				
-	ATM nội mạng	THE16	500 VND/ giao dịch		
-	ATM ngoại mạng	THE17	500 VND/ giao dịch		
3.3	Rút tiền mặt				
-	ATM nội mạng	THE18	Miễn phí		
-	ATM ngoại mạng	THE19	Miễn phí		
3.4	Chuyển khoản nội bộ	THE20	Miễn phí		
3.5	Đổi PIN				

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 24/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
-	ATM nội mạng	THE21	Miễn phí		
-	ATM ngoại mạng	THE22	Miễn phí		
4	Phí cấp lại thẻ				
4.1	Thẻ My Card hạng Chuẩn				
-	Thường	THE23	20.000 VND		
-	Nhanh	THE24	40.000 VND		
4.2	Thẻ My Card hạng Vàng				
-	Thường	THE25	30.000 VND		
-	Nhanh	THE26	50.000 VND		
4.3	Thẻ My Card hạng Bạch Kim				
-	Thường	THE27	50.000 VND		
-	Nhanh	THE28	70.000 VND		
4.4	Thẻ Student Card/Member Card	THE29	Thỏa thuận		
4.5	Thẻ My Style	THE30	50.000 VND		
5	Phí cấp lại PIN	THE31	10.000 VND		
6	Phí lấy thẻ nuốt	THE32	Miễn phí		
7	Phí tra soát, khiếu nại	THE33	Miễn phí		
K.2	Loại thẻ VISION DEBIT MASTERCARD HẠNG BẠCH KIM				
1	Số dư tối thiểu trên tài khoản phát hành thẻ		50.000 VND		
2	Phí phát hành thẻ				

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 25/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

du

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
2.1	Phí phát hành thẻ lần đầu	THE69			
-	Thẻ chính		50.000 VND		
-	Thẻ phụ		50.000 VND		
2.2	Phí phát hành lại do hết hạn	THE110			
-	Thẻ chính		Miễn phí		
-	Thẻ phụ		Miễn phí		
2.3	Phí phát hành lại/thay thẻ thẻ	THE71	50.000 VND		
2.4	Phí phát hành thẻ nhanh	THE105	100.000 VND		
3	Phí thường niên				
3.1	Thẻ chính	THE62			
-	Năm đầu tiên		100.000 VND		
-	Từ năm thứ hai trở đi				
+	Tổng giao dịch chi tiêu của năm trước từ 30 triệu trở lên ¹		Miễn phí		
+	Tổng giao dịch chi tiêu của năm trước dưới 30 triệu ²		100.000 VND		
3.2	Thẻ phụ	THE63	50.000 VND		
4	Phí rút tiền mặt				

^{1,2} Tổng giao dịch chi tiêu được quy định là các giao dịch bằng thẻ Vision để thanh toán hàng hóa, dịch vụ thành công, bao gồm: giao dịch Sale qua POS, giao dịch qua Internet, giao dịch qua GP.Ecom; không bao gồm: giao dịch thanh toán phí theo quy định của GPBank, giao dịch phát sinh do sự cố hệ thống, giao dịch hoàn trả, giao dịch hủy, giao dịch kích hoạt thẻ (test), giao dịch rút tiền mặt, giao dịch chuyển khoản, giao dịch gửi tiết kiệm/tín dụng điện tử, các giao dịch truy vấn.

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 26/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

du

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
4.1	Tại ATM/POS trong hệ thống GPBank	THE93	Miễn phí		
4.2	Tại ATM/POS của các ngân hàng khác tại Việt Nam	THE107	5.000 VND/giao dịch		
4.3	Tại ATM/POS ở nước ngoài	THE108	2.5% x Số tiền giao dịch	50.000 VND	
5	Phí cấp lại PIN/lần	THE76	50.000 VND		
6	Phí thất lạc thẻ	THE77	300.000 VND		
7	Phí khiếu nại sai/lần	THE78	80.000 VND		
8	Phí yêu cầu bản sao hóa đơn giao dịch/hóa đơn				
8.1	Tại các POS của GPBank	THE81	10.000 VND		
8.2	Tại POS không phải của GPBank	THE82	50.000 VND/hóa đơn		
9	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu của chủ thẻ	THE89	20.000 VND/lần		
10	Phí xử lý giao dịch thẻ quốc tế (không áp dụng cho các giao dịch bằng VND)	THE100	1,5% x giá trị giao dịch	10.000 VND	
11	Phí yêu cầu bản sao sao kê	THE80	15.000 VND/lần		
12	Phí tăng, giảm hạn mức chi tiêu ngày	THE87	30.000 VND/lần		
13	Phí thay đổi trạng thái của thẻ theo yêu cầu Khách hàng (không áp dụng với trường hợp bị mất thẻ)	THE91	30.000 VND/lần		
14	Phí phong tỏa số dư thẻ ghi nợ theo yêu cầu Khách hàng	THE92	50.000 VND/lần		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 27/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

dlu

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
K.3	PHÍ CHIẾT KHẤU THANH TOÁN THẺ TẠI ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ CỦA GPBANK (Các mức phí này GPBank thu của Đơn vị chấp nhận thẻ, không thu của chủ thẻ)				
1	Giao dịch mua hàng, thanh toán dịch vụ (Sale)				
1.1	Thẻ Visa/MasterCard		2,1% x giá trị giao dịch	1,7% x giá trị giao dịch, áp dụng với một số mã ngành Đơn vị chấp nhận thẻ (MCC) ưu đãi sau: siêu thị tiêu dùng, cửa hàng tiện lợi, trường học, thu tiền điện/nước, thu cước viễn thông, kinh doanh xăng dầu, thu phí cầu đường, dịch vụ công (thu tiền phạt, án phí, thuế...)³	
1.2	Thẻ Union Pay		1,9% x giá trị giao dịch	1,5% giá trị giao dịch	
1.3	Thẻ JCB		2,5% x giá trị giao dịch	2,1% giá trị giao dịch	
1.4	Thẻ Discover/Diners Club		2,9% x giá trị giao dịch	2,5% giá trị giao dịch	
1.5	Thẻ nội địa		0,5% x giá trị giao dịch	0,3% giá trị giao dịch	
2	Các loại phí khác (Áp dụng cho tất cả các loại thẻ)				

³ MCC ưu đãi được GPBank xác định dựa trên Đăng ký ký kinh doanh của các Đơn vị chấp nhận thẻ và theo kết quả xếp loại của Tổ chức thẻ quốc tế/Tổ chức thẻ liên kết hợp tác.

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 28/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

lưu

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
2.1	Giao dịch hoàn trả (Refund)		Miễn phí		
2.2	Hủy giao dịch (Void)		Miễn phí		
2.3	Chuyển khoản (Fund Transfer)		Miễn phí		
2.4	Ứng tiền mặt (Cash Advance) ⁴		-		
2.5	Vấn tin số dư (Balance Inquiry)		Miễn phí		
2.6	In sao kê giao dịch (Ministatement)		Miễn phí		
2.7	Đổi PIN (PIN Change)		Miễn phí		
2.8	Thanh toán Hóa đơn dịch vụ (Payment) ⁵		-		
2.9	Điều chỉnh (Adjust)		Miễn phí		
2.10	Xác minh (Pre-authorization)		Miễn phí		
2.11	Hoàn tất xác minh (Complete Pre-authorization)		Miễn phí		
2.12	Kết toán (Settlement)		Miễn phí		

^{4,5}Các giao dịch này hiện GPBank chưa cấp phép.

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 29/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

du

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
4	Phí yêu cầu tra soát giao dịch	IBC06	20.000 VND/giao dịch tra soát		
5	Phí chuyển khoản				
-	Chuyển khoản trong hệ thống GPBank	IBC07	Miễn phí		
-	Chuyển khoản liên ngân hàng qua Citad				
+	Chuyển dưới 500 triệu đồng	IBC08	0.008%/giao dịch	9.000 VND/giao dịch	
+	Chuyển từ 500 triệu đồng trở lên.	IBC09	0.02%/giao dịch		
H.2	Dịch vụ chuyển khoản liên ngân hàng nhanh từ tài khoản thanh toán tại Quầy giao dịch				
1	Từ 500.000 đồng trở xuống	IBFT03N	6.000 VND/giao dịch		
2	Từ 500.001 đồng đến 2.000.000 đồng	IBFT03M	6.000 VND/giao dịch		
3	Trên 2.000.000 đồng	IBFT03	6.000 VND/giao dịch		
H.3	Dịch vụ GP.SMS				
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	GPM01	Miễn phí		
2	Phí thường niên	GPM02	Miễn phí		
3	Phí dịch vụ nhận thông báo biến động số dư tài khoản	GPM07	10.000 VND/1 tháng/1 số điện thoại		
4	Phí yêu cầu trợ giúp mở khóa dịch vụ	GPM05	10.000 VND/yêu cầu		
I	DỊCH VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 49/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

đku

STT	NỘI DUNG	MÃ PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		
			MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU	PHÍ TỐI ĐA
1	Phí đăng ký/mở lại dịch vụ	NSNNC01	Miễn phí		
2	Phí thường niên	NSNNC02	Miễn phí		
3	Phí yêu cầu ngừng dịch vụ	NSNNC03	Miễn phí		
4	Phí yêu cầu trợ giúp (Thay đổi thông tin tài khoản, chữ ký số)	NSNNC04	10.000 VND/yêu cầu		
5	Phí chuyển lệnh thu NSNN	NSNNC05	0,01% x giá trị món tiền	10.000 VND	500.000 VND
6	Phí yêu cầu tra soát giao dịch	NSNNC06	25.000 VND/giao dịch tra soát		

HƯỚNG DẪN	Mã số:	Trang: 50/51
THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU	Lần sửa đổi:	Ngày văn bản: 10/11/2023

ĐKK